

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VJC)

CTCP Hàng không VIETJET

Ngày 29/12/2023	108,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	13.1%	14.5%

DT thuần 2023
58,341
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18,199 45.3%

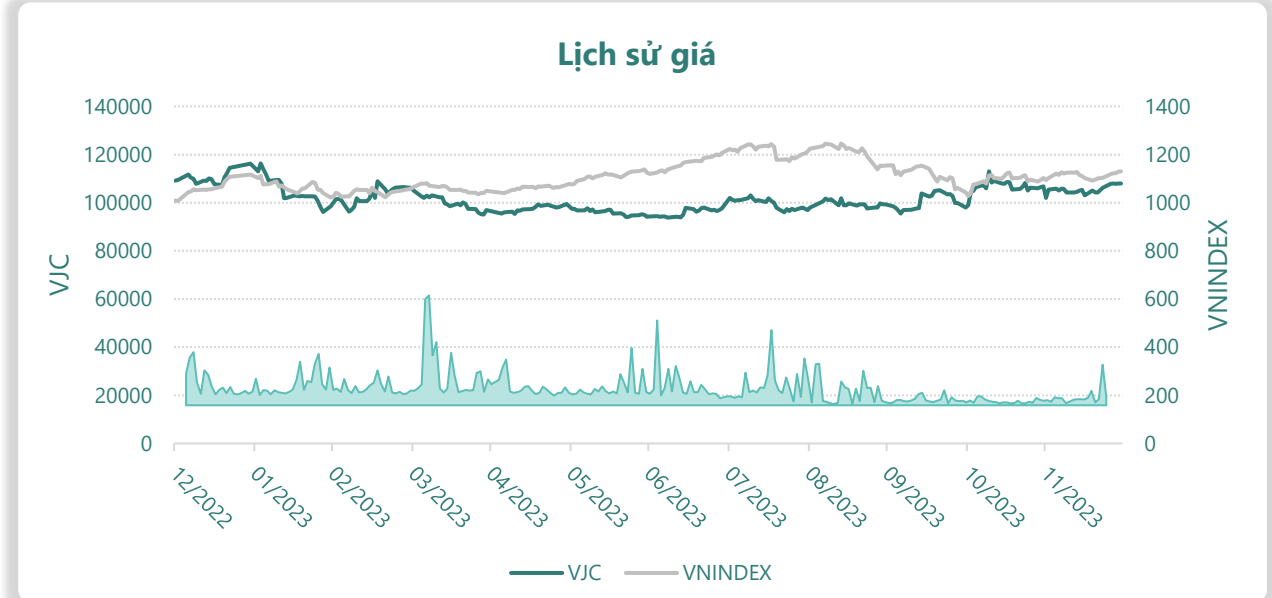
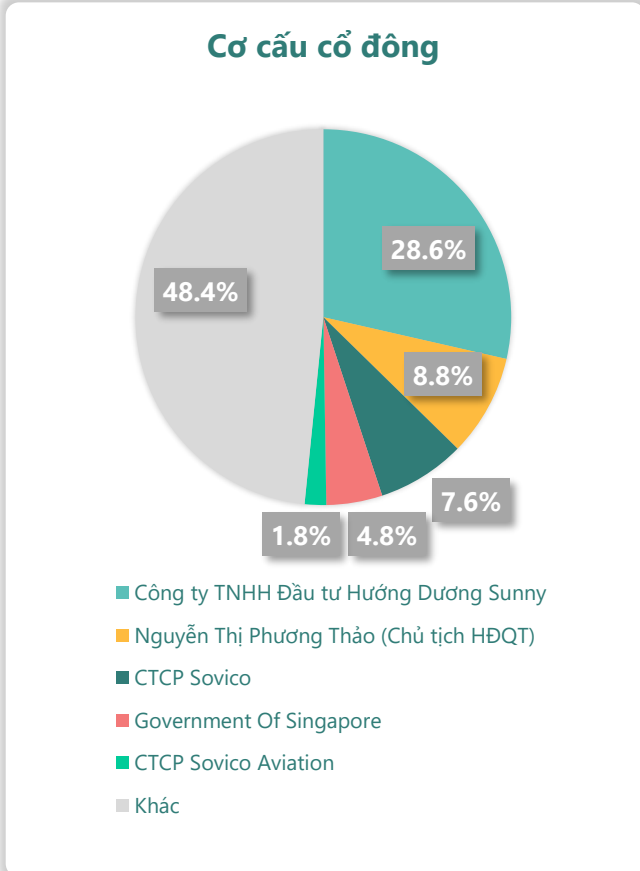
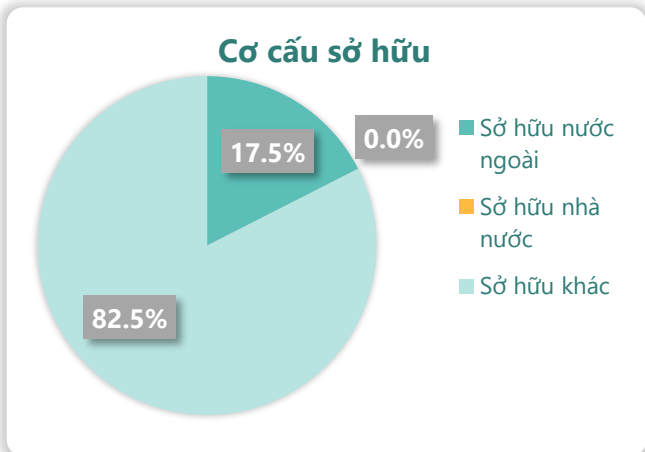
LN thuần 2023
184
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,885 105%

LN sau thuế 2023
231
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,493 110%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.4%
YoY: +/-▲ 7.5%

ROE 2023
1.5%
YoY: +/-▲ 15.8%

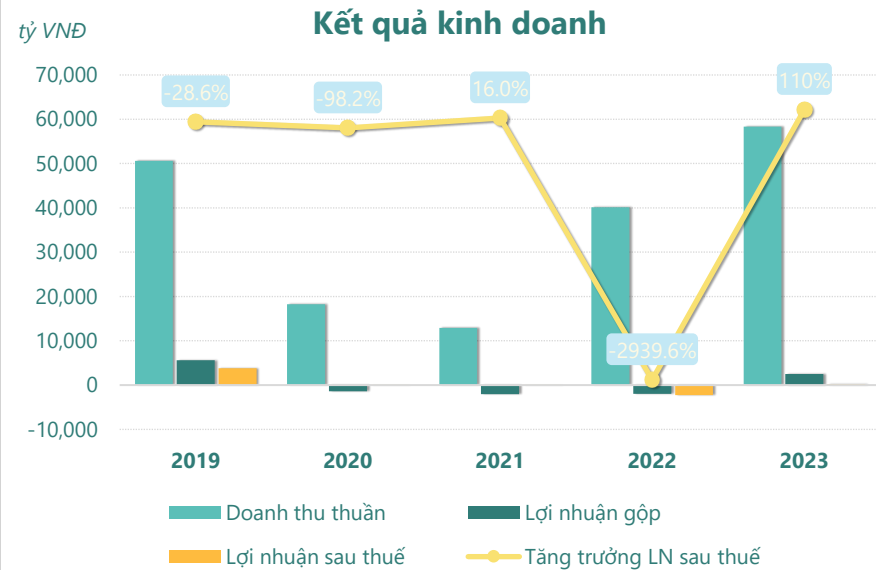
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	93,800 - 116,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58,494
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,419,735
Sở hữu nước ngoài	17.5%
Beta	0.65
EPS	732
P/E	147.6



Kết quả kinh doanh VJC năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 45.3% đạt 58,341 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 110% đạt 231.4 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 1.53%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả

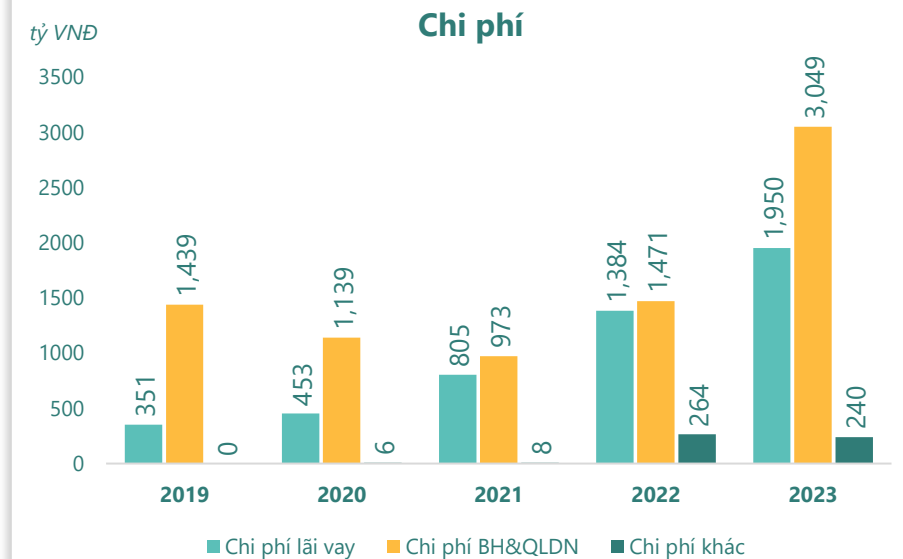
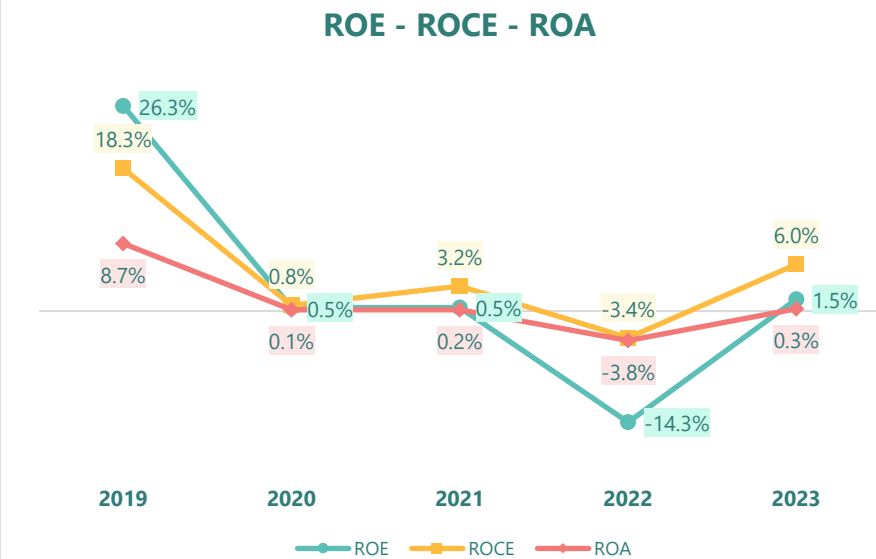
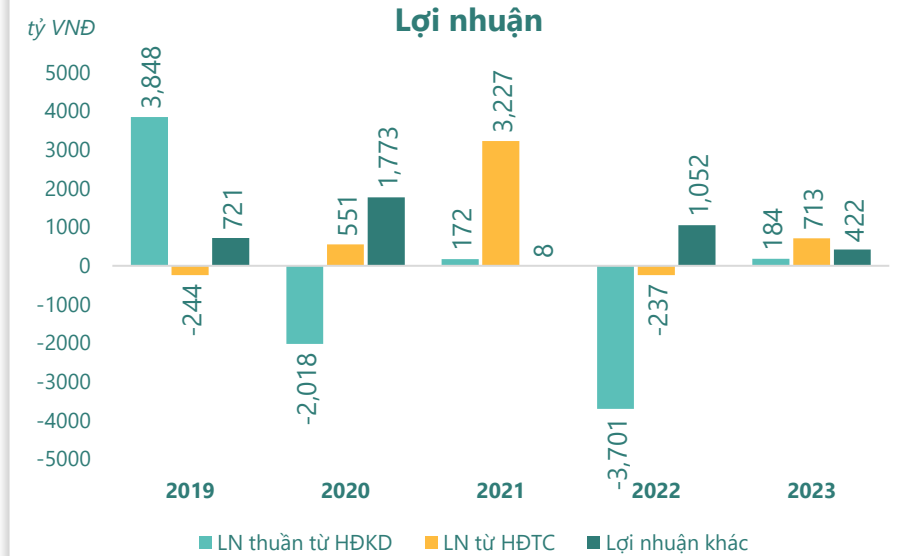
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, VJC có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 184.3 tỷ đồng, tăng lên 3,885 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-302.9 tỷ đồng) là 487.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

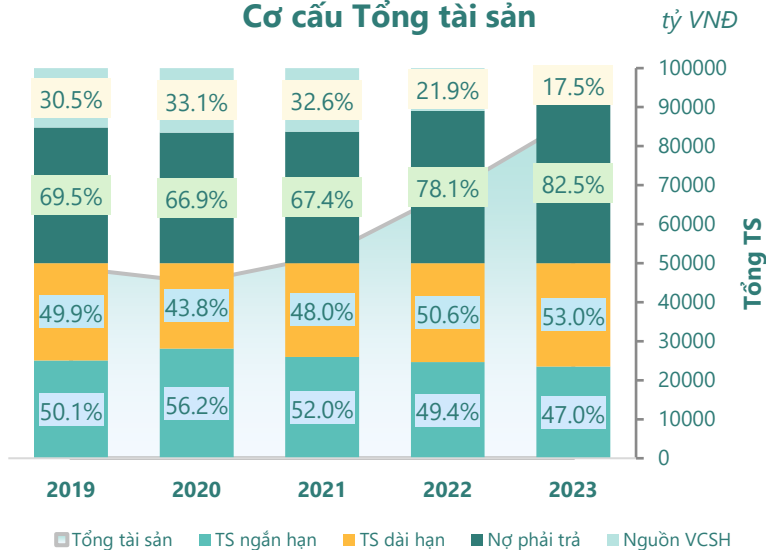
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 1,950 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 3,049 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 240.4 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của VJC năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 1.53%, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

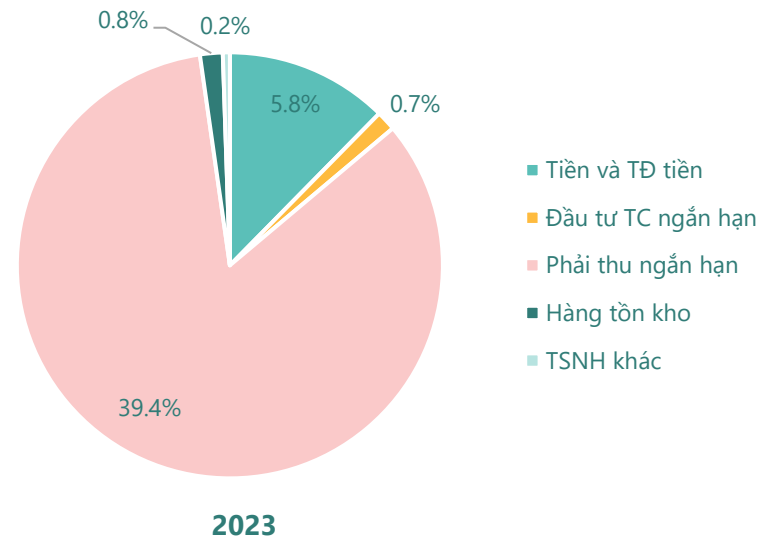
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của VJC năm 2023 tăng trưởng 27.8% so với năm trước, đạt 86,925 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.0% và 53.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

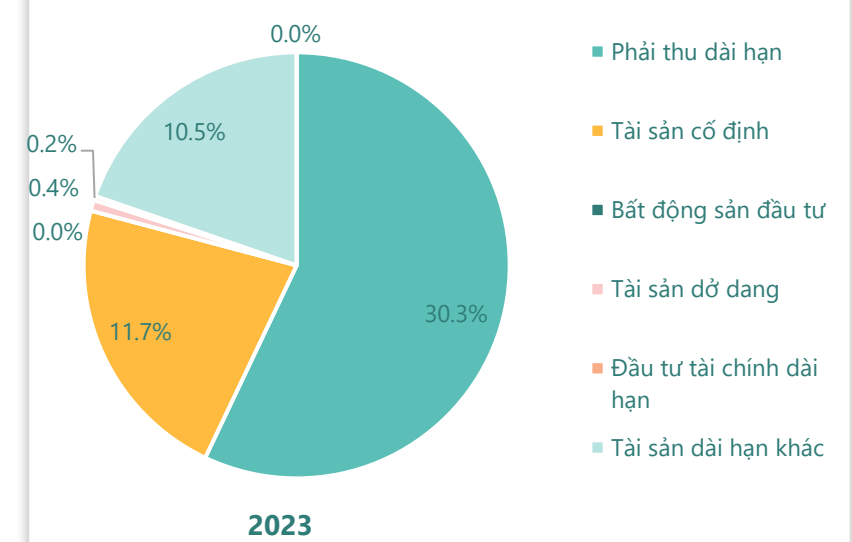
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VJC đạt 40,827 tỷ đồng, tăng trưởng 21.6% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 47.0% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 39.4%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

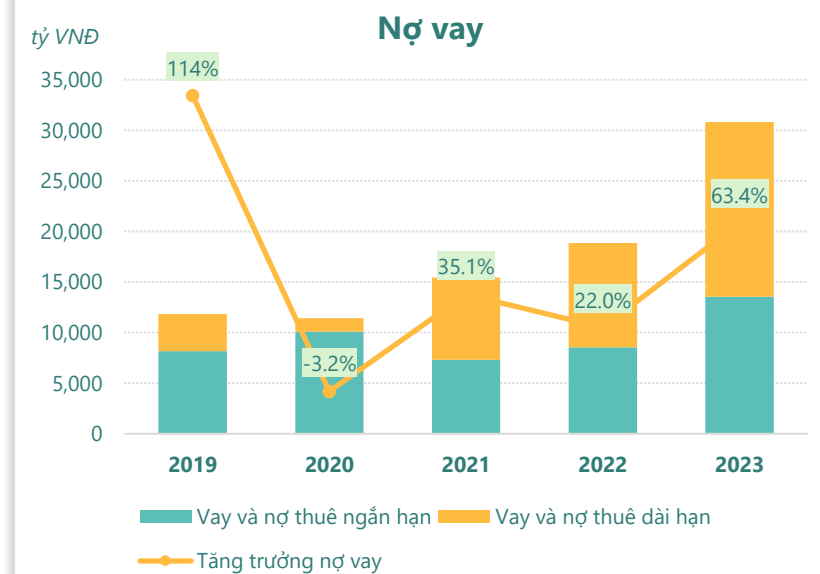
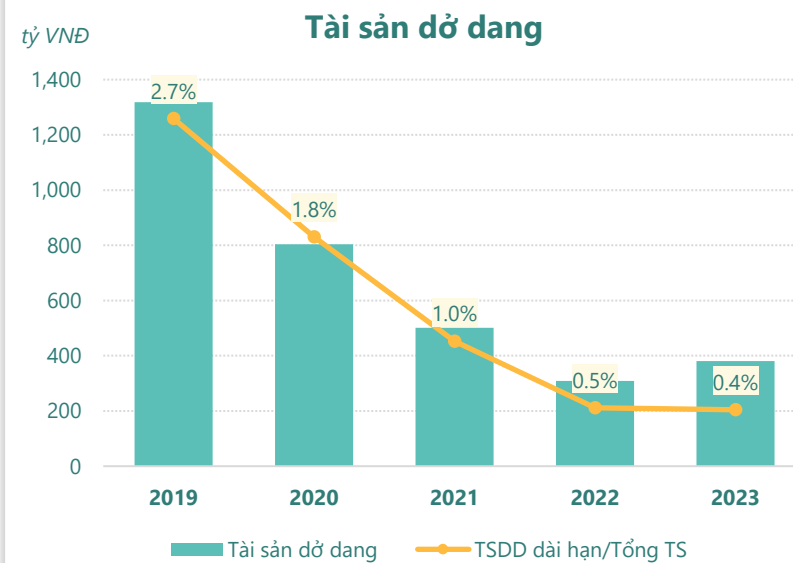
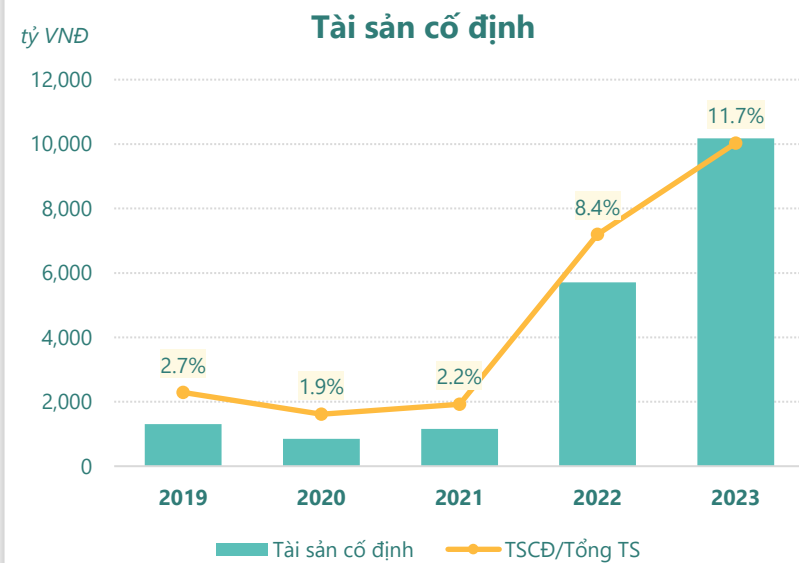
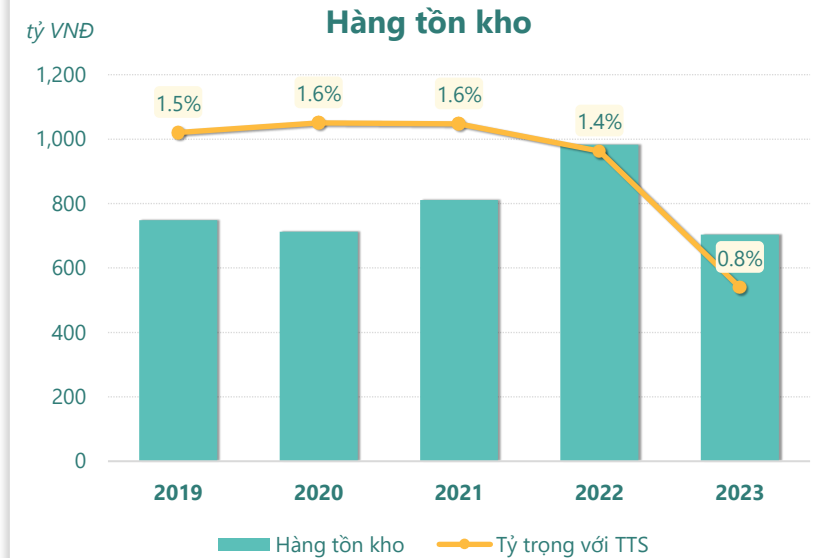
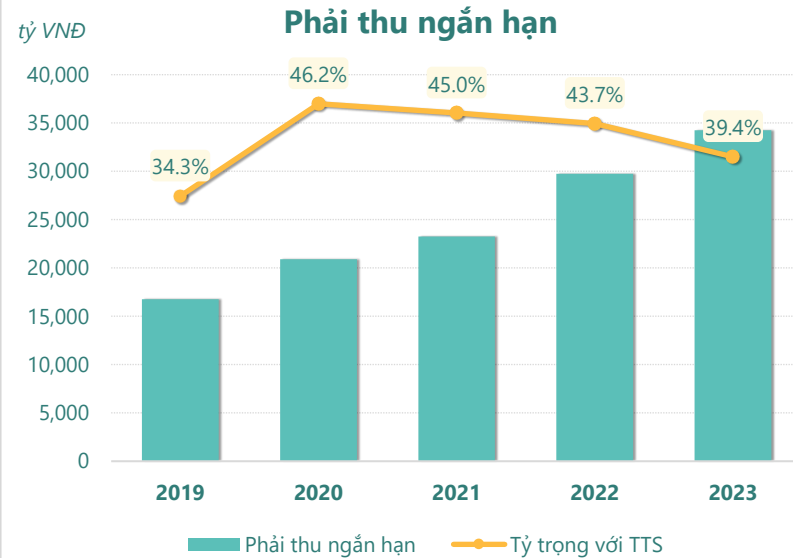
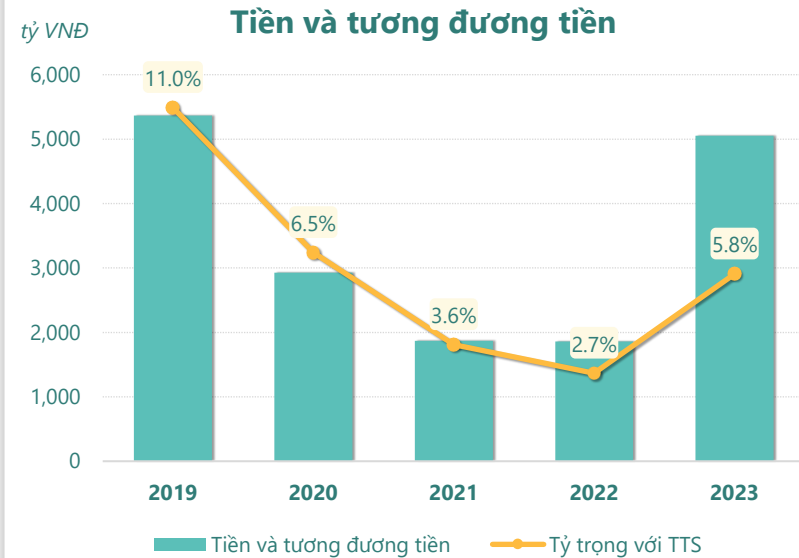
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng 33.8% so với năm trước và đạt 46,098 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 53.0% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 30.3%, sau đó là tài sản cố định chiếm 11.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

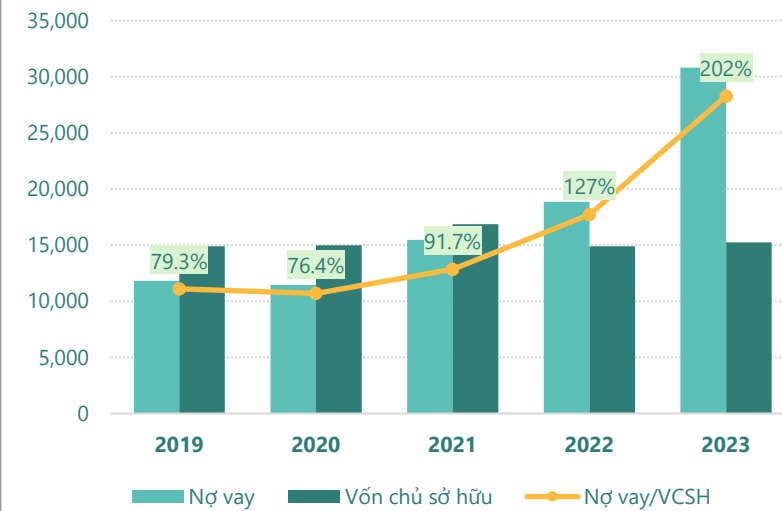
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



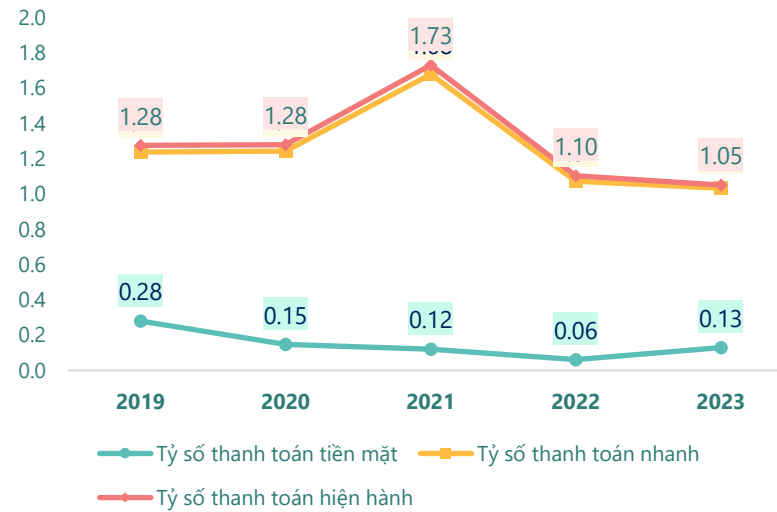
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

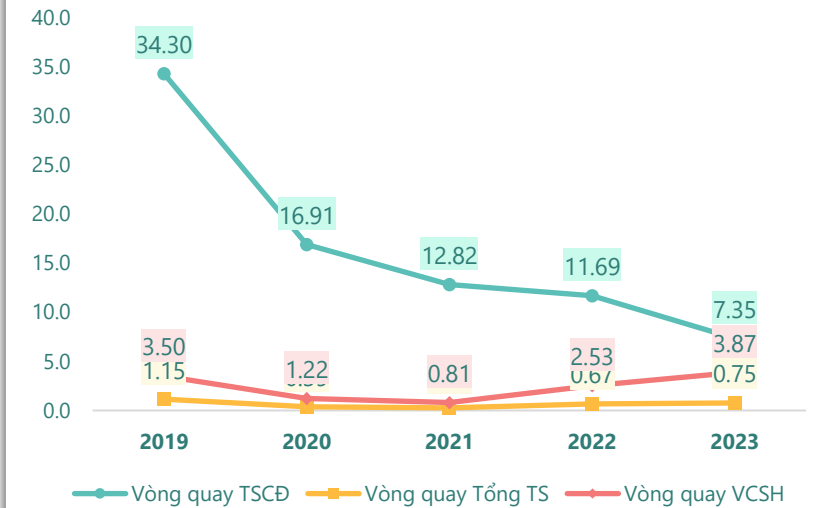
tỷ VNĐ



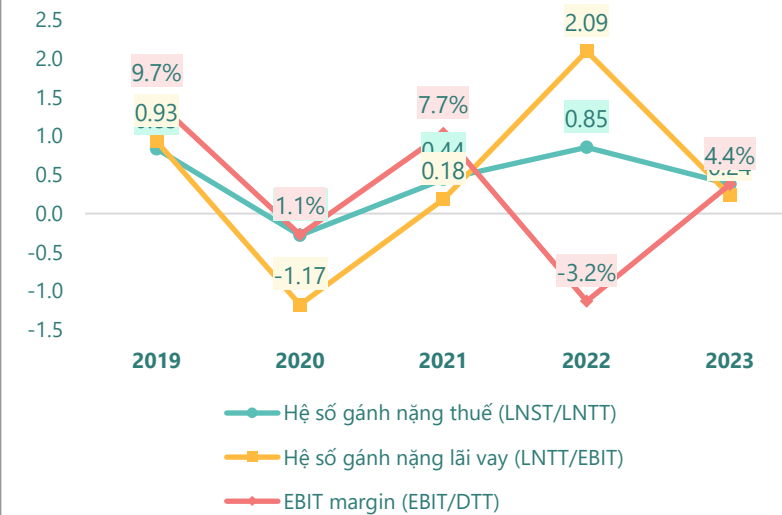
Chỉ số thanh khoản



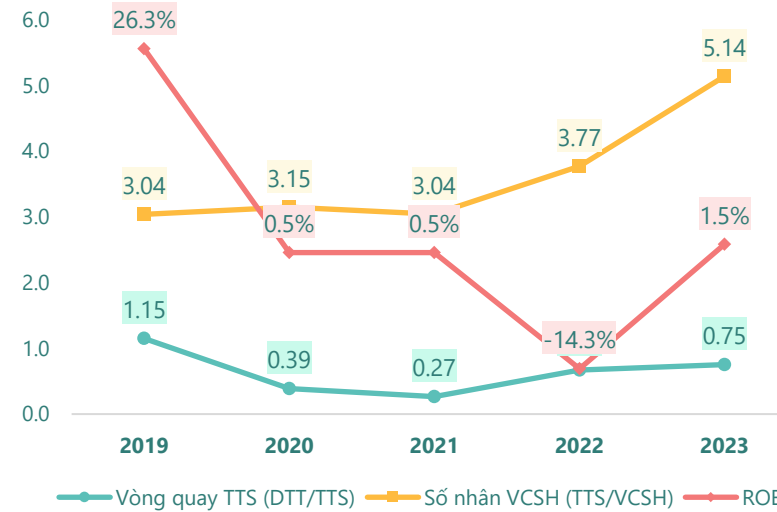
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

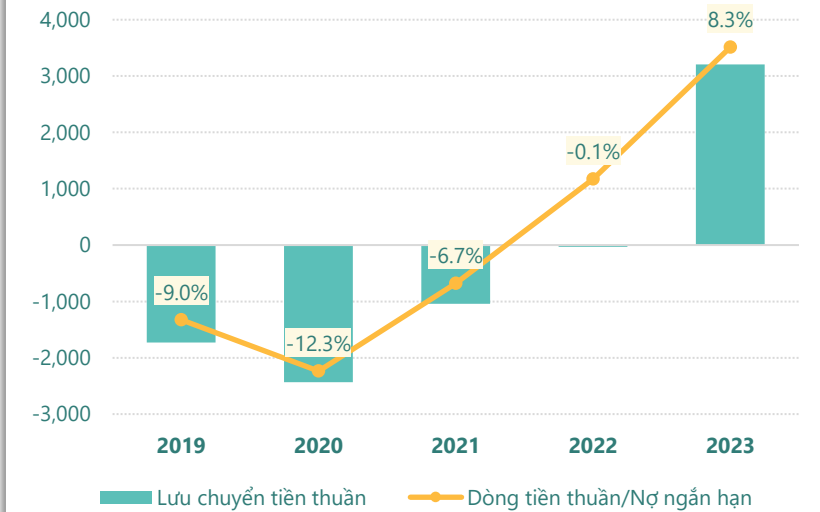


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,220	12,875	40,142	58,341
Giá vốn hàng bán	19,632	14,914	42,135	55,820
Lợi nhuận gộp	-1,412	-2,039	-1,993	2,521
Doanh thu HĐTC	970	4,033	2,246	2,955
Chi phí TC	419	806	2,483	2,242
Chi phí lãi vay	453	805	1,384	1,950
LN trong công ty LKLD	-17.7	-42.3	0	0
Chi phí bán hàng	764	608	936	1,950
Chi phí QLDN	375	366	534	1,099
LN thuần từ HĐKD	-2,018	172	-3,701	184
Lợi nhuận khác	1,773	8.42	1,052	422
LN trước thuế	-244	180	-2,649	606
Lợi nhuận sau thuế	68.7	79.7	-2,262	231
LNST của CĐ cty mẹ	68.6	74.6	-2,262	231

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,143	-883	-1,118	-957
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-369	6,393	3,480	8,412
Tiền đầu kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858
Lưu chuyển tiền thuần	-2,434	-1,041	-31.6	3,208
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.47	-17.2	21.6	-15.9
Tiền cuối kỳ	2,926	1,868	1,858	5,051

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	45,197	51,654	68,037	86,925
Tài sản ngắn hạn	25,383	26,867	33,587	40,827
Tiền và tương đương tiền	2,926	1,868	1,858	5,051
Đầu tư tài chính ngắn hạn	604	859	688	613
Phải thu ngắn hạn	20,896	23,261	29,730	34,243
Hàng tồn kho	712	811	983	703
Tài sản ngắn hạn khác	244	66.7	329	216
Tài sản dài hạn	19,814	24,787	34,449	46,098
Phải thu dài hạn	12,970	16,889	21,238	26,306
Tài sản cố định	850	1,158	5,710	10,173
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	804	501	309	381
Đầu tư tài chính dài hạn	198	149	149	149
Tài sản dài hạn khác	4,992	6,089	7,043	9,089
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	30,218	34,799	53,139	71,672
Nợ ngắn hạn	19,834	15,522	30,417	38,861
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,095	7,320	8,550	13,554
Phải trả người bán ngắn hạn	3,422	3,241	9,660	8,805
Nợ dài hạn	10,385	19,277	22,721	32,811
Vay và nợ thuê dài hạn	1,347	8,140	10,310	17,257
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,978	16,854	14,898	15,253
Vốn chủ sở hữu	14,978	16,854	14,898	15,253
Vốn điều lệ	5,416	5,416	5,416	5,416
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0